



TÀI LIỆU TẬP HUẤN

CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT LÂM SINH TRONG PHÁT TRIỂN RỪNG TỰ NHIÊN

Tài liệu tập huấn về các biện pháp lâm sinh trong phát triển rừng tự nhiên, bao gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và cải tạo rừng tự nhiên

Biên soạn: TS. Lê Sỹ Doanh – Chuyên gia tư vấn

Dự án Hỗ trợ và chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+

ở Việt Nam giai đoạn 2 (FCPF – 2)

Giám đốc dự án: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Phòng 043, 14 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

ĐT: 0243.728.6495 email: fcpf.pmu@vietnam-fcpf.vn

Tài liệu này là sản phẩm của Dự án Hỗ trợ và chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ ở Việt Nam giai đoạn 2 (FCPF – 2)

Hà Nội, tháng 8 năm 2019

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn Dự án Hỗ trợ và chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ ở Việt Nam giai đoạn 2 (FCPF – 2); Tổng cục Lâm nghiệp – Bộ Nông nghiệp và PTNT về những đóng góp to lớn về tài chính và kỹ thuật của bộ tài liệu tập huấn các biện pháp lâm sinh trong phát triển rừng tự nhiên để bộ tài liệu này có thể ra đời.

Xin chân thành cảm ơn Vụ phát triển rừng – Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị, tổ chức bao gồm Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý dự án FCPF -2, Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Công ty lâm nghiệp trên địa bàn 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã có những chia sẻ, cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình thực hiện biên soạn tài liệu. Chính nhờ sự đóng góp này đã tạo nên sự thành công của bộ tài liệu này.

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI CẢM ƠN..... | i |
| MỤC LỤC | ii |
| GIỚI THIỆU..... | 1 |
| PHẦN 1 | 2 |
| CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI RỪNG TỰ NHIÊN | 2 |
| Ở VIỆT NAM..... | 2 |
| 1. Các khái niệm cơ bản..... | 2 |
| 2. Tiêu chí rừng tự nhiên..... | 3 |
| 3. Phân loại rừng tự nhiên | 4 |
| PHẦN 2 | 6 |
| GIỚI THIỆU CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH TRONG..... | 6 |
| PHÁT TRIỂN RỪNG TỰ NHIÊN | 6 |
| I. ĐIỀU TRA RỪNG TỰ NHIÊN | 6 |
| 1. Đối với rừng gỗ tự nhiên..... | 6 |
| 1.1. Dung lượng mẫu điều tra | 6 |
| 1.2. Xác định vị trí ô tiêu chuẩn điều tra trên thực địa..... | 6 |
| 1.3. Thiết lập và thu thập số liệu trong ô tiêu chuẩn điều tra..... | 6 |
| 2. Đối với rừng tre nứa..... | 7 |
| 3. Đối với cây tái sinh | 8 |
| 4. Xác định độ tàn che..... | 9 |
| 5. Tính toán các chỉ tiêu điều tra..... | 9 |
| II. KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH | 10 |
| 1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên | 10 |
| 1.1. Đối tượng | 11 |
| 1.2. Nội dung biện pháp..... | 11 |
| 2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung | 12 |
| 2.1. Đối tượng | 12 |
| 2.2. Nội dung biện pháp | 12 |
| III. NUÔI DƯỠNG RỪNG TỰ NHIÊN..... | 14 |
| 1. Nguyên tắc chung của Nuôi dưỡng rừng | 14 |
| 1.1. Khái niệm..... | 14 |
| 1.2. Cơ sở của chặt nuôi dưỡng rừng | 14 |
| 1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ của chặt nuôi dưỡng rừng | 16 |
| 2. Đối tượng và nội dung biện pháp lâm sinh trong nuôi dưỡng rừng..... | 17 |
| 2.1. Đối tượng | 17 |

| | |
|---|-----------|
| 2.2. Nội dung biện pháp | 18 |
| 2.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật trong chặt nuôi dưỡng rừng | 18 |
| 2.4. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng rừng | 21 |
| IV. LÀM GIÀU RỪNG TỰ NHIÊN | 25 |
| 1. Nguyên tắc kỹ thuật | 25 |
| 2. Đối tượng | 26 |
| 3. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng | 26 |
| 4. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo đám | 27 |
| V. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN | 28 |
| 1. Đối tượng | 28 |
| 2. Nội dung biện pháp | 29 |
| PHẦN 3 | 30 |
| KỸ THUẬT LÂM SINH CHO RỪNG TỰ NHIÊN | 30 |
| PHỤC HỒI | 30 |
| 1. Một số quan điểm về rừng thứ sinh nghèo và phục hồi rừng thứ sinh nghèo..... | 30 |
| 2. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng tự nhiên phục hồi sau nương rẫy | 32 |
| 2.1. Đặc trưng cấu trúc của rừng tự nhiên phục hồi sau nương rẫy | 32 |
| 2.2. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng phục hồi sau nương rẫy | 34 |
| 3. Kỹ thuật lâm sinh cho rừng tự nhiên phục hồi sau khai thác chọn | 36 |
| 3.1. Những đặc điểm của rừng phục hồi sau khai thác chọn | 36 |
| 3.2. Kỹ thuật lâm sinh cho rừng tự nhiên phục hồi sau khai thác chọn | 38 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 41 |

GIỚI THIỆU

Luật lâm nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV thông qua năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019. Với mục đích thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lâm nghiệp, là ngành kinh tế - xã hội bao gồm các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế; có cơ cấu quản lý, sản xuất kinh doanh hợp lý, ổn định theo hướng hiện đại, phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người làm nghề rừng và công cuộc xây dựng nông thôn mới, ứng phó với biến đổi khí hậu và quốc phòng, an ninh.

Với sự ra đời của Luật Lâm nghiệp kèm theo đó các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành Nghị định 156/CP/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và một loạt các Thông tư hướng dẫn, bao gồm: Thông tư về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản (27/2018/TT-BNNPTNT), Thông tư quy định về quản lý rừng bền vững (28/2018/TT-BNNPTNT), Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh (29/2018/TT-BNNPTNT), Thông tư quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (33/2018/TT-BNNPTNT),...

Luật Lâm nghiệp và các Nghị định, Thông tư liên quan đến thời điểm này đều có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, việc thực thi những quy định mới đều có những vướng mắc khó khăn nhất định đặc biệt là với Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT quy định các biện pháp lâm sinh, sự ra đời của Thông tư này đã thay thế cho một loạt các quy phạm ngành đã được xây từ những năm 90 của thế kỷ trước (QPN 13-91, QPN14-92, QPN 21-98). Nội dung của Thông tư phong phú và có nhiều điểm mới, đáp ứng được yêu cầu phát triển rừng trong bối cảnh hiện nay. Do đó để các đối tượng có liên quan ở các địa phương có thể hiểu rõ và áp dụng được ngay trong thực tiễn sản xuất thì cần phải có thời gian nghiên cứu, tìm hiểu. Do vậy, việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn áp dụng các biện pháp lâm sinh cho phát triển tự nhiên cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh quy định tại Thông tư số 29/TT-BNNPTNT là việc làm cần thiết.

Tài liệu “Tập huấn về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong phát triển rừng tự nhiên” được xây dựng với mục đích nhằm làm rõ những điểm mới, phân tích đánh giá các biện pháp kỹ thuật của Thông tư số 29/TT-BNNPTNT với những quy định trước đây; tuyên truyền cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh trong phát triển rừng tự nhiên nắm rõ các quy định trong Thông tư.

PHẦN 1

CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI RỪNG TỰ NHIÊN Ở VIỆT NAM

1. Các khái niệm cơ bản

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

Rừng tín ngưỡng là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng.

Vùng đệm là vùng rừng, vùng đất, vùng mặt nước nằm sát ranh giới của khu rừng đặc dụng có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ sự tác động tiêu cực đến khu rừng đặc dụng.

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng là khu vực được bảo toàn nguyên vẹn của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

Phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi hệ sinh thái tự nhiên của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

Phân khu dịch vụ, hành chính của rừng đặc dụng là khu vực hoạt động thường xuyên của ban quản lý rừng đặc dụng, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí kết hợp với xây dựng công trình quản lý dịch vụ của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

Đóng cửa rừng tự nhiên là dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mở cửa rừng tự nhiên là cho phép khai thác gỗ rừng tự nhiên trở lại bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Suy thoái rừng là sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng.

Phát triển rừng là hoạt động trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục

hồi rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích, trữ lượng, chất lượng rừng.

Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng.

Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác.

Rừng phục hồi là rừng được hình thành bằng tái sinh tự nhiên trên đất đã mất rừng do nương rẫy, cháy rừng hoặc khai thác kiệt

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng và phát dọn dây leo cây bụi, kết hợp với trồng bổ sung một lượng cây nhất định ở nơi thiếu cây tái sinh mục đích để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

Nuôi dưỡng rừng là biện pháp lâm sinh điều chỉnh mật độ, tổ thành loài bằng các biện pháp loại bỏ những cây phi mục đích, phẩm chất xấu, cây dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây mục đích; giữ lại cây mục đích có phẩm chất tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng.

Làm giàu rừng là biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng.

Cải tạo rừng tự nhiên là biện pháp lâm sinh thay thế rừng tự nhiên nghèo kiệt có năng suất, chất lượng thấp bằng rừng trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao hơn.

Đất chưa có rừng là đất trồng hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách, cây bụi, cây gỗ, tre nứa rải rác và cây tái sinh nhưng không đạt tiêu chí rừng

Cây tái sinh là cây con mọc tự nhiên từ hạt hoặc từ chồi gốc, rễ của cây.

2. Tiêu chí rừng tự nhiên

Theo quy định tại Điều 4, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, tiêu chí rừng tự nhiên được quy định như sau:

1. Độ tàn che của các loài cây thân gỗ, tre nứa, cây họ cau (sau đây gọi tắt là cây rừng) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên.

2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

3. Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:

a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;

b) Rừng tự nhiên trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;

c) Rừng tự nhiên trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên;

d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

3. Phân loại rừng tự nhiên

Theo Điều 5, Luật lâm nghiệp 2017, rừng tự nhiên được phân thành 03 loại, gồm: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất. Cụ thể như sau:

1. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

a) Vườn quốc gia;

b) Khu dự trữ thiên nhiên;

c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

2. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Theo Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, căn cứ vào nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây và trữ lượng rừng để phân chia rừng tự nhiên thành các trạng thái rừng khác nhau, cụ thể như sau:

- Theo nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên bao gồm: Rừng nguyên sinh, rừng tứ sinh (rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sau khai thác).

- Theo điều kiện lập địa: Rừng núi đất (rừng trên các đồi, núi đất), rừng núi đá (rừng núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt), rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ (ngập mặn, ngập phèn, ngập nước ngọt,) và rừng trên cát (rừng trên các cồn cát, bãi cát).

- Theo loài cây: rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ (rừng cây lá rộng, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá, rừng lá rộng nửa rụng lá; rừng cây lá kim; rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim); rừng tre nứa; rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa – gỗ; rừng cau dừa.

- Theo trữ lượng rừng:

+ Đối với rừng gỗ, bao gồm: i) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng lớn hơn 200 m³/ha; ii) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 100 đến 200 m³/ha; iii) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 50 đến 100 m³/ha; iv) Rừng nghèo kiệt: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 50 m³/ha; v) Rừng chưa có trữ lượng: trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha.

+ Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ;

Chi tiết tiêu chuẩn phân chia trạng thái rừng tự nhiên xem phụ lục I, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

PHẦN 2

GIỚI THIỆU CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH TRONG PHÁT TRIỂN RỪNG TỰ NHIÊN

I. ĐIỀU TRA RỪNG TỰ NHIÊN

Phần này giới thiệu nội dung về điều tra rừng tự nhiên, kết quả của điều tra sẽ là cơ sở để xác định các đối tượng rừng tự nhiên cần áp dụng các biện pháp lâm sinh. Các nội dung điều tra rừng tự nhiên tập trung vào những vấn đề sau:

1. Đối với rừng gỗ tự nhiên

1.1. Dung lượng mẫu điều tra

- Dựa vào số liệu tính toán diện tích cho từng trạng thái rừng tự nhiên cần điều tra, tính số lượng ô tiêu chuẩn cần thiết cho từng trạng thái theo tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%.

- Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha;

- Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m² đến 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha;

1.2. Xác định vị trí ô tiêu chuẩn điều tra trên thực địa

- Dùng bản đồ hiện trạng rừng kết hợp với máy định vị GPS ra thực địa để tiếp cận lô trạng thái rừng cần điều tra.

- Tại lô trạng thái rừng cần điều tra, người điều tra viên phải đi quan sát để nắm bắt được tình hình chung về các nhân tố điều tra như trữ lượng, mật độ, chất lượng rừng.... của lô, trên cơ sở đó sẽ chọn vị trí đặt ô tiêu chuẩn sao cho tại đó các nhân tố điều tra theo qui định đại diện cho trạng thái rừng đó.

- Dùng máy định vị GPS để xác định tọa độ ô tiêu chuẩn.

1.3. Thiết lập và thu thập số liệu trong ô tiêu chuẩn điều tra

a) Thiết lập ô tiêu chuẩn

Từ vị trí các điểm tọa độ (gọi là tâm ô tiêu chuẩn) được xác định ở trên, dùng các công cụ định hướng (địa bàn cầm tay, Suunto...) kết hợp với thước dây, cọc tiêu để xác định ranh giới ô hình chữ nhật, chiều dài ô theo hướng Tây - Đông và chiều rộng ô theo hướng Nam - Bắc. Nếu ở trên địa hình dốc quá 10 độ thì chiều dài ô theo hướng đường đồng mức, chiều rộng ô theo hướng vuông góc với đường đồng mức. Các cạnh ô tiêu chuẩn không nằm song song với đường đồng mức cần được cải bằng.

Chú ý: Trong trường hợp vị trí ô tiêu chuẩn nằm vào nơi địa hình dốc, phức tạp thì được phép dịch chuyển các cạnh ô theo hướng sao cho thuận lợi nhất trong quá trình thu thập số liệu.